

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ATM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ATM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATM VIET NAM TRADING ELECTRONIC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ATM VIETNAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109796982

**3. Ngày thành lập:** 29/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Biệt thự 4NV1C-3 Khu đô thị The Manor Central Park, Đường Nguyễn Xiển, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0977288806

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                    | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                       | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                      | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                    | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)     | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                      | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                               | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                  | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620        |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4631        |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng<br>Kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                               | 4632        |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4633        |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641        |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn thuốc và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649(Chính) |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651        |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652        |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 29. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9511 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9512 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9521 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9522 |
| 33. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9523 |
| 34. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9524 |
| 35. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9529 |
| 36. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 37. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                          | 6209 |
| 39. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                             | 4690 |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                     | 4711 |
| 41. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                       | 4719 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4721 |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4722 |
| 44. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                           | 4723 |
| 45. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4724 |
| 46. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4730 |
| 47. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 1079 |
| 48. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                     | 1430 |
| 49. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                           | 1512 |
| 50. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                       | 1520 |
| 51. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>Sản xuất mỹ phẩm<br>Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                   | 2029 |
| 53. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>Sản xuất hoá dược và dược liệu                                                                                     | 2100 |
| 54. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                | 4774 |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                         | 4781 |
| 56. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                 | 4782 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                       | 4783 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                      | 4784 |
| 59. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                      | 4785 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ vàng, tem, tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                                                  | 4789 |
| 61. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                       | 4791 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                 | 4799 |
| 63. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất con dấu)                                                                                                          | 3290 |
| 64. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                  | 3311 |
| 65. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 66. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 67. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 68. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 69. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 71. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 72. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 73. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 74. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 75. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 76. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 77. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 78. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 79. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 80. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 81. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 82. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 83. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí)                                                         | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN DUY KIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/08/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 090781965

Ngày cấp: 14/09/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Nguyên

Địa chỉ thường trú: Số nhà 494 Tổ 8, Phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Đồng Thịnh, Xã Hóa Thượng, Huyện Đồng Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội